

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 20/7/2018

V/v: “*Yêu cầu không công nhận  
quan hệ vợ chồng*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T**  
**TỈNH B**

**Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc
- Các Hội thẩm nhân dân:
  1. Ông Nguyễn Nam Tiến
  2. Ông Trương Tấn Thành
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:** bà Phạm Thị Bích Dung - Kiểm sát viên.
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bích Thị Kim Pháp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 20 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 220/2018/TLST- HNGĐ; ngày 07 tháng 5 năm 2018, về việc: “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2018/QĐ-HPT, ngày 04/7/2018, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông Phạm D, sinh năm: 1961  
Địa chỉ: khu phố 4, thị trấn Liên Hương, huyện T, tỉnh B.
- **Bị đơn:** bà Ma Thị M, sinh năm: 1963  
Địa chỉ: xóm 4, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh B.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa ông Phạm D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Ma Thị M tự nguyện tìm hiểu, sống chung với nhau từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống với nhau bà M hay cờ bạc, khoảng hơn 01 năm nay bà M bỏ đi, từ đó ông bà không còn chung sống với nhau nữa.

Nay ông không còn tình cảm với bà M nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M.

Về con chung: ông bà có 01 con chung là Phạm Thị Ninh Thuận (giới tính : nữ), sinh ngày 18/8/1993 (đã trưởng thành).

Về tài sản: ông bà không còn tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông và bà M không nợ ai.

**\*Theo biên bản lấy lời khai và tại phiên hòa giải bị đơn bà Ma Thị M trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Phạm D tự nguyện tìm hiểu, sống chung từ năm 1992 không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống đến tháng 4/2017 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ việc bán nhà của bà và ông D. Sau khi bán nhà xong ông D bỏ đi đến thị trấn Liên Hương sinh sống, bà đi tìm gặp ông năn nỉ để đoàn tụ gia đình nhưng ông D không đồng ý, tới nay ông D và bà mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm lẫn nhau.

Ông D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn bà không đồng ý vì đã lớn tuổi.

Về con chung: bà và ông D có 01 con chung là Phạm Thị Ninh Thuận (giới tính: nữ, sinh ngày 18/8/1993 (đã trưởng thành).

Về tài sản: bà và ông D không còn tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà và ông D không nợ ai.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu về việc kiểm sát tuân theo pháp luật: xác định mối quan hệ pháp luật cần giải quyết, thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203, 237, 239 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 1 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm D với bà Ma Thị M.

Về con chung: bà và ông D có 01 con chung là Phạm Thị Ninh Thuận (giới tính: nữ, sinh ngày 18/8/1993 (đã trưởng thành).

Về tài sản: bà M và ông D không còn tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà M và ông D không nợ ai.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, bị đơn bà Ma Thị M có nơi cư trú tại xóm 4, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh B, vì vậy yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Phạm D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã triệu tập và tổng đạt các văn bản, QĐXX, QĐ hoãn phiên tòa hợp lệ cho bị đơn nhưng tại phiên tòa hôm nay bà M vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm D HĐXX nhận thấy: Tại thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng, ông Phạm D và bà Ma Thị M có đủ điều kiện đăng ký kết hôn hợp pháp nhưng đến nay ông, bà vẫn chưa đăng ký kết hôn đã vi phạm khoản 1, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông D, bà M không còn tình cảm, không còn sống chung, không quan tâm đến nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặc dù mâu thuẫn trong cuộc sống giữa ông D và bà M đã thật sự trầm trọng nhưng HĐXX không thể cho ông, bà ly hôn như yêu cầu mà cần phải áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông D và bà M là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: bà M và ông D có 01 con chung là Phạm Thị Ninh Thuận (giới tính: nữ, sinh ngày 18/8/1993 (đã trưởng thành).

Về tài sản: bà M và ông D không còn tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà M và ông D không nợ ai.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Phạm D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo luật định về việc giải quyết ly hôn.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **1/ Áp dụng:**

- Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và khoản 4 Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

## **2/ Tuyên xử:**

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Phạm D và bà Ma Thị M là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: bà M và ông D có 01 con chung là Phạm Thị Ninh Thuận (giới tính: nữ, sinh ngày 18/8/1993 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung và nợ chung: ông D bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: ông Phạm D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn. Ông D đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0019193 ngày 07/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; ông D đã nộp đủ án phí.

Quyền kháng cáo của ông Phạm D là 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (20/7/2018), và bà Ma Thị M là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7A và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND (Tỉnh - Huyện);
- TAND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn Liên Hương;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Bích Ngọc**